

Số: 92/BC-UBND

Ninh Hải, ngày 12 tháng 3 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện cải cách hành chính Quý I và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 9 tháng cuối năm 2021**

Thực hiện Công văn số 167/UBND-VXNV ngày 13/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính định kỳ. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện cải cách hành chính Quý I và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 9 tháng cuối năm 2021 như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

##### **1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 27/01/2021 về cải cách hành chính nhà nước huyện Ninh Hải năm 2021; Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 14/01/2021 của UBND huyện về phát động phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện về tuyên truyền công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện Ninh Hải năm 2021; Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 21/01/2021 của UBND huyện Triển khai thực hiện các Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS), Chỉ số hiệu quả hành chính công (PAPI), Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh (DDCI) trên địa bàn huyện.

Duy trì thực hiện tốt công tác tổ chức họp giao ban công tác cải cách hành chính nhằm đánh giá những kết quả đạt được và đề ra những nhiệm vụ cho thời gian tiếp theo. Do đó, nhiệm vụ cải cách hành chính luôn được Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện quan tâm, triển khai thường xuyên.

##### **2. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

UBND huyện Ninh Hải ban hành Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện về tuyên truyền công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện Ninh Hải năm 2021.

Các cuộc họp giao ban định kỳ, Lãnh đạo UBND huyện đã quán triệt, phổ biến tinh thần chỉ đạo của cấp trên về các nội dung đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung.

Ở các địa phương, UBND huyện chỉ đạo việc tăng cường hệ thống loa đài phát thanh, qua đó để thông tin cho người dân nắm bắt kịp thời các quy định, các chủ trương, chính sách của đảng và pháp luật của nhà nước.

Trên trang thông tin điện tử huyện Ninh Hải hiện nay ngày càng phong phú, đa dạng về nội dung, số lượng người truy cập ngày càng tăng.

##### **3. Về kiểm tra cải cách hành chính, kỷ luật kỷ cương hành chính.**

Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh việc thực hiện Chỉ thị 57-CT/TU của Tỉnh ủy về chấn chỉnh lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Chỉ thị 17/CT-UBND ngày 26/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nghiêm quy định không uống rượu, bia, đồ uống có cồn trong giờ làm việc và không lái

xe khi đã uống rượu, bia; Chi thị số 20/CT-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường thực hiện nghiêm minh kỷ luật, kỷ cương đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Quy định trách nhiệm thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về tổ chức các hoạt động văn hóa - nghệ thuật mừng Đảng - mừng Xuân và đón Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021.

UBND huyện Ninh Hải 2021 đã ban hành Kế hoạch số 270/KH-UBND ngày 14/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện về tăng cường thực hiện nghiêm minh kỷ luật, kỷ cương đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện Ninh Hải theo Chi thị 20/CT-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 03/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải về phát động thi đua “Mừng Đảng - Mừng Xuân” phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2021; phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021; Công văn số 333/UBND-NC ngày 25/01/2021 về việc tăng cường thực hiện nghiêm minh kỷ luật kỷ cương hành chính theo Chi thị 20/CT-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn kịp thời quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý thực hiện nghiêm giờ giấc làm việc, đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả hoạt động công vụ trong những ngày cận Tết và sau khi nghỉ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, bố trí cán bộ, công chức, viên chức trực để xử lý, giải quyết kịp thời công việc trong dịp nghỉ Tết. Ngay sau kỳ nghỉ Tết khẩn trương tập trung giải quyết, xử lý công việc, không để chậm trễ, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và giao dịch của nhân dân. Thủ trưởng các phòng, ban, cơ quan UBND huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND huyện nếu có cán bộ công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị mình vi phạm.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính về giờ giấc, hiệu quả làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước thuộc huyện. Tổ Kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính huyện đã tổ chức kiểm tra đợt 01 tại 03 đơn vị (xã Tri Hải, thị trấn Khánh Hải, xã Phương Hải), qua kiểm tra cơ bản cán bộ, công chức các đơn vị thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính.

Ngày 18/02/2021; Tổ Kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Ninh Thuận đã tiến hành kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính tại Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải. Qua kiểm tra tại đơn vị không có công chức, viên chức uống rượu, bia trong giờ làm việc. Thực hiện nghiêm việc đeo thẻ công chức, viên chức. Tuy nhiên, có 06/67 công chức đi làm việc trễ so với thời gian quy định, chiếm tỷ lệ 8,9%, UBND huyện đã có văn bản chấn chỉnh, khắc phục một số tồn tại trong việc thực hiện kỷ luật kỷ cương hành chính.

## **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN 3 THÁNG ĐẦU NĂM**

### **1. Cải cách thể chế**

#### *a) Công tác xây dựng văn bản QPPL*

Trong Quý I năm 2021, UBND huyện chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

#### *b) Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL*

Ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 11/01/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2021; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 11/01/2021 kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện Ninh Hải năm 2021; Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 11/01/2021 Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính**

UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn huyện Ninh Hải; Kế hoạch số 318/KH-UBND ngày 31/12/2020 về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021 của UBND huyện Ninh Hải.

Thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn cập nhật các thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố mới, sửa đổi, bổ sung. Trong quý 1/2021, UBND huyện đã tiếp nhận và triển khai các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực văn hóa (*Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*) và Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 về việc ban hành quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã lĩnh vực chứng thực. Tính đến hết tháng 02/2021, tổng số thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn huyện 452 thủ tục. Trong đó, TTHC cấp huyện 306, cấp xã 146.

Tăng cường chỉ đạo giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện giảm hồ sơ chậm trễ, nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức tận tình, chuyên nghiệp. Tăng cường trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện thủ tục hành chính, kiểm soát quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ; có phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; có sổ theo dõi tiếp nhận, xử lý hồ sơ và trả kết quả; có văn bản nêu rõ lý do gửi cho đối tượng thực hiện thủ tục hành chính trong trường hợp gia hạn thời gian giải quyết, đề nghị bổ sung, hoàn thiện hoặc từ chối giải quyết hồ sơ... Đảm bảo tuân thủ các quy định về thủ tục hành chính (thành phần hồ sơ, thời gian, điều kiện thực hiện).

Về tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính và việc thực hiện quy định hành chính, UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc quy định về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và việc thực hiện quy định hành chính. Thực hiện niêm yết công khai nội dung và địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

Tình hình triển khai và kết quả giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” Quý I năm 2021 trên địa bàn huyện (*Phụ lục I; Phụ lục II*).

## **3. Cải cách tổ chức, bộ máy hành chính nhà nước**

Báo cáo kết quả thẩm định đánh giá, xếp loại các phòng ban và đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện năm 2020; Báo cáo Kết quả tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức năm 2021; Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ. Báo cáo kết quả lấy phiếu tín nhiệm bổ nhiệm đối với ông Mai Hoan, Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện và ông Nguyễn Đức Định, Phó Giám đốc phụ trách Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

Đề nghị Sở Nội vụ sát hạch tiếp nhận vào làm công chức đối với bà Trương Thị Hồng Lan, Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Ninh Hải về công tác tại phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

Quyết định về việc xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 của phòng ban, sự nghiệp thuộc huyện. Quyết định giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc huyện, Hội đặc thù, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong cơ quan hành chính; Quyết định tiếp nhận và điều động công chức đối với bà Nguyễn Thị Hoàng Tranh, Chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy về công tác tại phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; Quyết định phê chuẩn kết quả bầu cử CT. UBND xã Tri Hải, nhiệm kỳ 2016-2021; Quyết định công nhận chính quyền cơ sở đạt vững mạnh, khá năm 2020 đối với 09 xã, thị trấn; Quyết định cử cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng tiếng chăm khóa VIII năm 2020 (04 đồng chí xã Xuân Hải); Báo cáo tổng kết hoạt động của UBND huyện nhiệm kỳ 2016-2021 và Phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2021-2026.

*Tham mưu Ủy ban bầu cử huyện:*

Quyết định ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban bầu cử Hội đồng nhân dân huyện Ninh Hải nhiệm kỳ 2021-2026. Quyết định thành lập Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện nhiệm kỳ 2021-2026; Quyết định thành lập Tiểu Ban Bảo vệ; Quyết định thành lập Tiểu Ban giải quyết khiếu nại, tố cáo; Quyết định thành lập Tiểu ban Nghiệp vụ; Quyết định thành lập thành lập Tiểu ban Tuyên truyền.

Kế hoạch của Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện nhiệm kỳ 2021-2026 về thực hiện công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Thông báo Phân công các thành viên Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Ninh Hải nhiệm kỳ 2021-2026.

#### **4. Cải cách công vụ:**

Đề nghị Sở Nội vụ chuyển xếp lương, ngạch bậc cho cán bộ, công chức cấp xã theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ (07 đồng chí); phân loại đơn vị hành chính đối với xã Vĩnh Hải từ loại III lên loại I; UBND tỉnh khen thưởng công tác xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh 03 năm liền (2018-2020) đối với UBND xã Tân Hải, Vĩnh Hải và thị trấn Khánh Hải.

Thông báo kết quả phân loại chính quyền cơ sở năm 2020 đối với 09 xã, thị trấn.

Chế độ chính sách: Xếp lương, nâng lương đối với cán bộ, công chức xã: 09 người. Trong đó: xã Vĩnh Hải: 1, xã Nhon Hải: 1, xã Xuân Hải: 04, xã Tân Hải: 01, xã Hộ Hải: 01, thị trấn Khánh Hải: 01.

UBND huyện luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ, công chức, viên chức. Thường xuyên rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức đăng ký nhu cầu đào tạo để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của huyện.

Thực hiện kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức như bổ nhiệm ngạch, xét nâng lương, chuyển xếp lương, nghỉ phép... theo quy định.

Duy trì thực hiện công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức hàng tháng, quý, năm theo Quyết định 44/2020/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Ninh Thuận và thực hiện phần mềm đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

#### **5. Cải cách tài chính công**

Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2008 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. 100% các cơ quan, đơn vị toàn huyện thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch về tài chính công.

Tất cả chỉ tiêu tài chính, mua sắm tài sản được công khai dân chủ. 100% cơ quan, đơn vị đã thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí hoạt động; thực hiện đăng ký quỹ lương năm 2021 theo quy định.

### **6. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử, Chính phủ số**

Văn phòng Cấp ủy và chính quyền đã tham mưu UBND huyện triển khai việc sử dụng chứng thư số và việc giao nhận văn bản trên môi trường mạng cho các phòng, ban, đơn vị và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, đến nay 100% các phòng, ban, đơn vị, tổ chức Hội đoàn thể, Hội đặc thù và UBND các xã, thị trấn đã thực hiện đầy đủ, thông suốt, hiệu quả (trừ văn bản mật). Đã thực hiện 100% kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản điều hành từ huyện đến xã. Trong quý I, UBND huyện đã ban hành 4.237 văn bản đi và 5.296 văn bản đến từ các sở, ban ngành.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị 21/CT-UBND ngày 08/8/2012 về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh tại công văn số 1280/UBND-KTTH ngày 14/4/2020 về triển khai giải pháp hợp không giấy tờ. UBND huyện đã phối VNPT xây dựng kế hoạch phối hợp triển khai phần mềm hợp không giấy (Kế hoạch số 178/KHPH-UBND-VNPT ngày 22/06/2020 của UBND huyện và Viễn thông Ninh Thuận triển khai thực hiện chủ trương thí điểm phòng họp không giấy của UBND huyện Ninh Hải).

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Mặt được**

Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC tại Bộ phận một cửa huyện và tại các phòng ban thuộc huyện được thực hiện đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện đã được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện theo kế hoạch. Kết quả cải cách hành chính ở một số nội dung có những chuyển biến tích cực như: thể chế, tổ chức bộ máy được triển khai đồng bộ, theo đó chức năng, nhiệm vụ các cơ quan chuyên môn được tham mưu, thực hiện đúng quy định. Hiệu quả sử dụng, quản lý và đào tạo đội ngũ công chức, viên chức được nâng cao, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã từng bước được chuẩn hóa; lề lối làm việc, ý thức trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức có chuyển biến so với trước, thủ tục hành chính thường xuyên được rà soát, kiểm soát; công nghệ thông tin tiếp tục được quan tâm đầu tư; mô hình thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” ngày càng hoàn thiện và phát huy hiệu quả phục vụ tốt hơn nhu cầu của tổ chức và công dân.

### **2. Tồn tại, hạn chế**

Tình hình thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn trường hợp, có việc chưa thực hiện tốt. Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng, quý của cơ quan, đơn vị, cán bộ, CCVC có lúc, có nơi chưa kịp thời.

Công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông” còn có hồ sơ trễ hẹn thuộc lĩnh vực đất đai.

### **3. Nguyên nhân**

Vẫn còn một vài đơn vị chưa thật sự quan tâm đến ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý công việc. Một số cán bộ, công chức chưa nghiêm túc tự quán triệt ý thức thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính cũng như trong thực thi công vụ.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 9 THÁNG CUỐI NĂM 2021**

### **1. Về công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

Thường xuyên lồng ghép nội dung cải cách hành chính vào cuộc họp định kỳ của UBND huyện để tập trung chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm.

Tăng cường công tác kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính. Tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2021 đối với các cơ quan, đơn vị thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn.

Triển khai đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung theo Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 đã đề ra. Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng. Thúc đẩy sáng kiến, giải pháp cải tiến trong công tác CCHC góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

Thẩm định, đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2021 tại các xã, thị trấn; tham mưu UBND huyện Báo cáo kết quả về việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2021; Quyết định về việc xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2021.

Tổng hợp mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp huyện, xã năm 2020.

### **2. Về cải cách thể chế**

Tiếp tục thực hiện Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 của Quốc Hội sửa đổi bổ sung một số điều của luật ban hành ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác đề nghị xây dựng; soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của UBND huyện.

Tiếp tục thực hiện tự kiểm tra, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã. Đẩy mạnh các hình thức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc tổ chức thực thi pháp luật ở các cơ quan, đơn vị.

### **3. Về cải cách thủ tục hành chính**

Đẩy mạnh thực hiện công khai đầy đủ, đúng quy định các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Trang thông tin của UBND huyện.

Cập nhật kịp thời 100% các thủ tục hành chính theo quy định. Tiếp tục rà soát thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết đối với các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực so với quy định.

Tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện theo quy định.

#### **4. Cải cách tổ chức bộ máy**

Tham mưu UBND huyện xây dựng Kế hoạch đánh giá Chương trình hành động trước khi tiến hành xem xét bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Truyền thanh, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Kế hoạch đánh giá Chương trình hành động trước khi tiến hành xem xét bổ nhiệm 08 Cán bộ quản lý trường học; Bổ nhiệm lại 02 Cán bộ quản lý trường học.

Chuẩn bị hồ sơ phục vụ Đoàn kiểm tra Sở Nội vụ về công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền huyện quản lý.

Xây dựng vị trí chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các phòng chuyên môn thuộc huyện ngay sau khi có Thông tư của Bộ hướng dẫn.

Giải quyết các chế độ chính sách nghỉ phép, nâng lương theo quy định hiện hành.

Tiếp tục kiện toàn tổ chức cán bộ lãnh đạo, công chức các phòng, ban còn thiếu. Giải quyết chế độ chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức: nâng lương định kỳ hàng tháng, bổ nhiệm ngạch, chế độ nghỉ phép.

Giao chỉ tiêu biên chế sự nghiệp giáo dục năm 2021 cho đơn vị sự nghiệp, trường học trên địa bàn huyện.

Tham mưu xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn ngay sau khi có Thông tư của Bộ chuyên ngành quy định (theo Nghị định 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ); Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2021-2025.

#### **5. Cải cách công vụ**

Quyết định xếp lương và nâng lương đối với cán bộ, công chức cấp xã.

Tham mưu Ủy ban bầu cử huyện:

Quyết định ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Ninh Hải nhiệm kỳ 2021-2026.

Một số nhiệm vụ liên quan đến công tác bầu cử.

Tiếp tục tham mưu UBND huyện giải quyết chế độ chính sách cho cán bộ, công chức xã, thị trấn: nâng lương định kỳ hàng tháng, bổ nhiệm ngạch, chuyển xếp lương. Tiếp tục phối hợp củng cố, kiện toàn đội ngũ công chức, chuyển đổi vị trí để phân công nhiệm vụ phù hợp.

Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch, Quyết định thẩm tra đánh giá, phân loại Chính quyền cơ sở năm 2021.

Tiếp tục triển khai thực hiện rà soát, điều chỉnh bổ sung tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, tiêu chí thi đua gắn với công tác đào tạo, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Duy trì thực hiện đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng tháng, quý năm trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và công khai đầy đủ tại cơ quan, đơn vị. Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức cuối năm 2021.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định 44/2020/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ,



công chức, viên chức thuộc tỉnh Ninh Thuận và thực hiện phần mềm đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

### **6. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử, Chính phủ số**

Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền tiếp tục chỉ đạo Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả tăng cường nghiên cứu văn bản, quy trình thủ tục liên quan đến công tác giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 và Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018; khắc phục tình trạng thiếu sót hồ sơ sau khi thẩm tra và hạn chế yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ nhiều lần.

Triển khai thực hiện rà soát thủ tục hành chính không phát sinh thủ tục hoặc ít phát sinh thủ tục hành chính thuộc ngành thẩm quyền giải quyết của cấp huyện và cấp xã để đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét cắt, giảm thủ tục.

Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động cơ quan hành chính.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động, quản lý. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan đơn vị địa phương tích cực đẩy mạnh thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết công việc hành chính.

Triển khai thực hiện phòng họp trực tuyến từ huyện xuống xã, thị trấn bắt đầu từ tháng 04/2022. Thực hiện phòng họp không giấy bắt đầu từ tháng 4/2021.

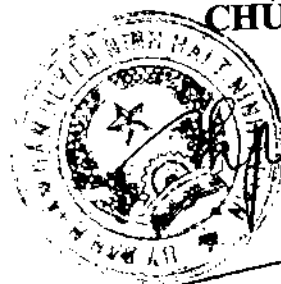
### **7. Cải cách tài chính công**

Tiếp tục thực hiện đầy đủ có hiệu quả Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong tài chính công. Thực hiện tốt Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2008, Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2008 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp huyện; Nghị định số 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 96/2010/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính Quý I và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 9 tháng cuối năm 2021 của UBND huyện Ninh Hải.

#### **Nơi nhận: 1**

- Sở Nội vụ tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- BCĐ. CCHC huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn huyện;
- Các xã, thị trấn;
- Trang tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, PNV.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phú**



**PHỤ LỤC I**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC**  
**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ**

(Gửi kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /03/2021 của UBND huyện)

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm) | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú |
|--------|--|---|---------|---------|
|        |  | Đơn vị tính                                     | Số liệu |         |
| 1.     | <b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>                                       |   |         |         |
| 1.1.   | Kế hoạch CCHC  |   |         |         |
| 1.1.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch   | Nhiệm vụ  | 7       |         |
| 1.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành  | Nhiệm vụ  | 7       |         |
| 1.1.3. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành  | Văn bản   | 4       |         |
| 1.2.   | Kiểm tra CCHC  |   |         |         |
| 1.1.1. | Số phòng, ban, ngành đã kiểm tra   | Cơ quan, đơn vị                                 |         |         |
| 1.1.2. | Số UBND cấp xã đã kiểm tra   | Cơ quan, đơn vị                                 |         |         |
| 1.1.3. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra   | Vấn đề  |         |         |
| 1.1.4. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong  | Vấn đề  |         |         |
| 1.3.   | Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao                        |   |         |         |
| 1.3.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao   | Nhiệm vụ  |         |         |
| 1.3.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn   | Nhiệm vụ  |         |         |
| 1.3.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                      | Nhiệm vụ  |         |         |
| 1.4.   | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức                                  |   |         |         |
| 1.4.1. | Số lượng phiếu khảo sát  | Số lượng  |         |         |
| 1.4.2. | Hình thức khảo sát   | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 |         |         |
| 1.5.   | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp         | Không = 0<br>Có = 1                             |         |         |
| 2.     | <b>Cải cách thể chế</b>  |   |         |         |
| 2.1.   | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành                                      | Văn bản   |         |         |
| 2.2.   | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền  | Văn bản   | 2       |         |
| 2.3.   | Số VBQPPL đã rà soát   | Văn bản   | 2       |         |
| 2.4.   | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát                           | Văn bản   | 0       |         |
| 2.5.   | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                              | Văn bản   | 0       |         |
| 3.     | <b>Cải cách thủ tục hành chính</b>   |   |         |         |

| Chỉ tiêu thống kê<br>(Số liệu trong 6 tháng đầu năm 2014 và tháng 9 tháng năm) |  | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--|--|------------------|---------|---------|
|  |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.1.   | Thống kê TTHC  |                  |         |         |
| 3.1.1.   | Số TTHC công bố mới  | Thủ tục          | 0       |         |
| 3.1.2.   | Số TTHC bãi bỏ, thay thế   | Thủ tục          | 20      |         |
| 3.1.3.   | Tổng số TTHC đang có hiệu lực  | Thủ tục          | 452     |         |
| Trong đó   | Số TTHC cấp tỉnh:  | Thủ tục          |         |         |
|  | Số TTHC cấp huyện:   | Thủ tục          | 306     |         |
|  | Số TTHC cấp xã:  | Thủ tục          | 146     |         |
| 3.2.   | Vận hành Cổng dịch vụ công   |                  |         |         |
| 3.2.1.   | Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia                        | Thủ tục          | 306     |         |
| 3.2.2.   | Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia                      | Thủ tục          | 336     |         |
| 3.3.   | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông                                 |                  |         |         |
| 3.3.1.   | Số TTHC liên thông cùng cấp  | Thủ tục          | 126     |         |
| 3.3.2.   | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                  | Thủ tục          | 63      |         |
| 3.3.3.   | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ                                | %                | 70,3    | 215/306 |
| 3.3.4.   | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa                   | %                | 70,3    |         |
| 3.4.   | Kết quả giải quyết TTHC  |                  | 3.155   |         |
| 3.4.1.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các phòng, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | %                | 99,2    |         |
| 3.4.2.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn        | %                | 99,2    |         |
| 3.4.3.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn           | %                | 100     |         |
| 3.4.4.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).  | %                | 99,05   | 28/2930 |
| 3.4.5.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp). | %                | 99      |         |
| 3.5.   | Vận hành Cổng dịch vụ công   |                  |         |         |
| 3.5.1.   | Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC   | Thủ tục          | 277     |         |
| 3.5.2.   | Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC                                   | Thủ tục          | 277     |         |
| 3.5.3.   | Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.                           | Thủ tục          | 0       |         |
| 4.   | <b>Cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>                             |                  |         |         |
| 4.1.   | Cơ cấu tổ chức bộ máy  |                  |         |         |
| 4.1.1.   | Số cơ quan chuyên môn cấp huyện  | Cơ quan, đơn vị  | 10      |         |
| 4.1.2.   | Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện                                     | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| 4.1.3.   | Số tổ chức liên ngành do cấp huyện thành lập                                 | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| 4.1.4.   | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện                         | Cơ quan, đơn vị  |         |         |

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Số đang trong kỳ báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng, năm)           | Kết quả thống kê                       |             | Ghi chú |
|-----------|--|--|-------------|---------|
|           |  | Đơn vị tính                            | Số liệu     |         |
| Trong đó  | Số ĐVSNCL thuộc UBND huyện   | Cơ quan, đơn vị                        | 3           |         |
|           | Số ĐVSNCL thuộc huyện, ngành và tương đương  | Cơ quan, đơn vị                        |             |         |
|           | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện   | Cơ quan, đơn vị                        |             |         |
|           | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015   | %                                      | 1           |         |
| 4.2.      | Số liệu về biên chế công chức  |  |             |         |
| 4.2.1.    | Tổng số biên chế được giao trong năm   | Người                                  | 84          |         |
| 4.2.2.    | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo  | Người                                  | 76          |         |
| 4.2.3.    | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước                          | Người                                  | 0           |         |
| 4.2.4.    | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo  | Người                                  | 0           |         |
| 4.2.5.    | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015                                  | %                                      | 10          |         |
| 4.3.      | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập                |  |             |         |
| 4.3.1.    | Tổng số người làm việc được giao   | Người                                  | 1144        |         |
| 4.3.2.    | Tổng số người làm việc có mặt  | Người                                  | 1180        |         |
| 4.3.3.    | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo   | Người                                  |             |         |
| 4.3.4.    | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015   | %                                      | 10<br>(115) |         |
| <b>5.</b> | <b>Cải cách chế độ công vụ</b>   |  |             |         |
| 5.1.      | Vị trí việc làm của công chức, viên chức   |  |             |         |
| 5.1.1.    | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định         | Cơ quan, đơn vị                        | 13          |         |
| 5.1.2.    | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                    | Cơ quan, đơn vị                        | 3           |         |
| 5.1.3.    | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị                        | 0           |         |
| 5.2.      | Tuyển dụng công chức, viên chức  |  | 0           |         |
| 5.2.1.    | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                    | Người                                  | 0           |         |
| 5.2.2.    | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                 | Người                                  | 0           |         |
| 5.2.3.    | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.         | Người                                  | 0           |         |
| 5.2.4.    | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).                                   | Người                                  | 0           |         |
| 5.2.5.    | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                 | Người                                  | 0           |         |
| 5.3.      | Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo   |  | 0           |         |
| 5.3.1.    | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển                                  | Đã thực hiện = 1<br>Chưa thực hiện = 0 | 0           |         |
| 5.3.2.    | Số lãnh đạo cấp phòng, ban, ngành được bổ nhiệm mới                                    | Người                                  | 0           |         |

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong lý báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng, năm)  | Kết quả thống kê                           |         | Ghi chú                       |
|-----------|---|--|---------|-------------------------------|
|           |   | Đơn vị tính                                | Số liệu |                               |
| 5.3.3.    | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện, ngành được bổ nhiệm mới   | Người                                      | 0       |                               |
| 5.3.4.    | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới  | Người                                      | 0       |                               |
| 5.4.      | Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).   |  | 0       |                               |
| 5.4.1.    | Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật.   | Người                                      | 0       |                               |
| 5.4.2.    | Số lãnh đạo cấp phòng, ban, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.  | Người                                      | 0       |                               |
| 5.4.3.    | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.  | Người                                      | 0       |                               |
| 5.4.4.    | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.   | Người                                      | 0       |                               |
| <b>6.</b> | <b>Cải cách tài chính công</b>  |  |         |                               |
| 6.1.      | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)   | Cơ quan, đơn vị                            |         |                               |
| 6.2.      | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)   | Cơ quan, đơn vị                            | 1       | BQL Dự án                     |
| 6.3.      | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)   | Cơ quan, đơn vị                            | 2       | TT VHIT và TT, TT PTQĐ        |
| 6.4.      | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)   | Cơ quan, đơn vị                            | 45      | 41 trường học, 1 TT chính trị |
| 6.5.      | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)   | Cơ quan, đơn vị                            |         |                               |
| <b>7.</b> | <b>Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>   |  |         |                               |
| 7.1.      | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0  | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1                 | 1       |                               |
| 7.2.      | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến<br>Liên thông 2 cấp: Từ UBND huyện đến 100% UBND các xã-thị trấn.<br>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã. | Chưa có = 0<br>2 cấp = 1<br>3 cấp = 2      | 2       |                               |
| 7.3.      | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia   | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 | 2       |                               |
| 7.4.      | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.  | %  | 100     |                               |
| 7.5.      | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).   | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 | 1       |                               |

| STT      | Nội dung công việc<br><i>(theo danh mục công việc báo cáo quản lý, kế hoạch, 7 tháng, năm)</i>                                | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|----------|---|------------------|---------|---------|
|          |   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 7.6.     | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử   |                  |         |         |
| 7.6.1.   | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp huyện đến cấp xã                                  |                  | 100     |         |
| Trong đó | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND huyện   | %                | 100     |         |
|          | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh   | %                | 100     |         |
|          | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.  | %                | 100     |         |
| 7.6.2.   | Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện   | Văn bản          | 4.237   |         |
| Trong đó | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử ( <i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ). | %                | 80      |         |
|          | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy  | %                | 50      |         |
| 7.7.     | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của huyện   |                  | 100     |         |
| 7.7.1.   | Tỷ lệ phòng, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống  | %                | 100     |         |
| 7.7.2.   | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống   | %                | 100     |         |
| 7.7.3.   | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống  | %                | 0       |         |
| 7.8.     | Dịch vụ công trực tuyến   |                  | 306     |         |
| 7.8.1.   | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3   | TTHC             | 213     |         |
| 7.8.2.   | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4   | TTHC             | 93      |         |
| 7.8.3.   | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3   | %                | 100     |         |
| 7.8.4.   | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4   | %                | 0       |         |

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**THEO CƠ CHẾ "MỘT CỬA", "MỘT CỬA LIÊN THÔNG" QUÝ 01 NĂM 2021 CỦA UBND HUYỆN NINH HẢI**

| TT         | Lĩnh vực, thủ tục hành chính thực hiện                 | Tổng hồ sơ tiếp nhận | Số hồ sơ đã giải quyết |               |          |          | Số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn giải quyết) | Số hồ sơ không giải quyết | Số hồ sơ tồn đọng (đã quá thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả) | Ghi chú |
|------------|--|----------------------|------------------------|---------------|----------|----------|--|---------------------------|---|---------|
|            |  |                      | Trước hạn              | Đúng hạn      | Trễ hạn  |          |  |                           |   |         |
| <b>A</b>   | <b>TTHC thực hiện theo cơ chế "M.C"</b>                | <b>11.671</b>        | <b>956</b>             | <b>10.713</b> |          | <b>2</b> |  |                           |   |         |
| <b>I</b>   | <b>Chứng thực</b>                                      | <b>38</b>            | <b>-</b>               | <b>38</b>     | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |         |
| 1          | Cấp bản sao từ số gốc                                  | -                    | -                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 2          | Chứng thực bản sao từ bản chính                        | 38                   | -                      | 38            | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 3          | Chứng thực chữ ký                                      | -                    | -                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| <b>II</b>  | <b>Hộ tịch</b>   | <b>14</b>            | <b>5</b>               | <b>9</b>      | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |         |
| 1          | Đăng ký khai sinh                                      | 2                    | -                      | 2             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 2          | Đăng ký kết hôn  | -                    | -                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 3          | Đăng ký khai tử  | 2                    | -                      | 2             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 4          | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch                   | 7                    | 5                      | 2             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 5          | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                          | 3                    | -                      | 3             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 6          | Đăng ký lại khai sinh                                  | -                    | -                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 7          | Ghi chú kết hôn  | -                    | -                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 8          | Nhận cha, mẹ, con                                      | -                    | -                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| <b>III</b> | <b>Thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật</b>            | <b>18</b>            | <b>-</b>               | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |         |
| <b>IV</b>  | <b>Cấp giấy xác nhận kiến thức, địa điểm kiến ATTP</b> | <b>7</b>             | <b>7</b>               | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>2</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |         |
| <b>V</b>   | <b>Cấp giấy phép kinh doanh rượu, thuốc lá</b>         | <b>4</b>             | <b>4</b>               | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |         |
| 1          | Cấp giấy phép kinh doanh rượu                          | -                    | 0                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 2          | Cấp giấy phép kinh doanh thuốc lá                      | 3                    | 3                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 3          | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện KD khí gas (khí lỏng) | 1                    | 1                      | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| <b>VI</b>  | <b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>                    | <b>70</b>            | <b>52</b>              | <b>18</b>     | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |         |
| 1          | Thủ tục chuyển trường đối với học sinh THCS            | 52                   | 52                     | -             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 2          | Thủ tục xin thành lập nhóm trẻ tư thục                 | 11                   | 0                      | 11            | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| 3          | Thủ tục cấp phát bản sao văn bằng từ số gốc            | 7                    | 0                      | 7             | -        | -        | -  | -                         | -   |         |
| <b>VII</b> | <b>Lĩnh vực Văn hóa cơ sở</b>                          | <b>2</b>             | <b>0</b>               | <b>2</b>      | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>  |         |

| TT        | Lĩnh vực, thủ tục hành chính thực hiện   | Tổng hồ sơ tiếp nhận | Số hồ sơ đã giải quyết |              |         | Số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn giải quyết) | Số hồ sơ không giải quyết | Số hồ sơ tồn đọng (đã quá thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả) | Ghi chú |
|-----------|--|----------------------|------------------------|--------------|---------|--|---------------------------|---|---------|
|           |  |                      | Trước hạn              | Đúng hạn     | Trễ hạn |  |                           |   |         |
| 1         | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Karaoke                                  | 2                    | 0                      | 2            | 0       | -  | -                         | -   |         |
| <b>I</b>  | <b>Chứng thực</b>  | <b>5.933</b>         | <b>598</b>             | <b>5.335</b> | -       | -  | -                         | -   |         |
| 1         | Cấp bản sao từ sổ gốc  | 443                  | 50                     | 393          | -       | -  | -                         | -   |         |
| 2         | Chứng thực bản sao từ bản chính  | 5.042                | 514                    | 4.528        | -       | -  | -                         | -   |         |
| 3         | Chứng thực chữ ký  | 258                  | 18                     | 240          | -       | -  | -                         | -   |         |
| 4         | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch                                    | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 5         | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng giao dịch   | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 6         | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                  | 3                    | 2                      | 1            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 7         | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở     | 161                  | 8                      | 153          | -       | -  | -                         | -   |         |
| 8         | Chứng thực di chúc   | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 9         | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản   | 5                    | -                      | 5            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 10        | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 21                   | 6                      | 15           | -       | -  | -                         | -   |         |
| 11        | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở            | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| <b>II</b> | <b>Hộ tịch</b>   | <b>2.653</b>         | <b>274</b>             | <b>2.379</b> | -       | -  | -                         | -   |         |
| 1         | Đăng ký khai sinh  | 550                  | -                      | 550          | -       | -  | -                         | -   |         |
| 2         | Đăng ký kết hôn  | 217                  | 33                     | 184          | -       | -  | -                         | -   |         |
| 3         | Đăng ký nhận cha, mẹ, con  | 32                   | 2                      | 30           | -       | -  | -                         | -   |         |
| 4         | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con  | 9                    | 2                      | 7            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 5         | Đăng ký khai tử  | 122                  | 12                     | 110          | -       | -  | -                         | -   |         |
| 6         | Đăng ký khai sinh lưu động   | 2                    | -                      | 2            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 7         | Đăng ký kết hôn lưu động   | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 8         | Đăng ký khai tử lưu động   | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 9         | Đăng ký giám hộ  | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 10        | Đăng ký chấm dứt giám hộ   | -                    | -                      | -            | -       | -  | -                         | -   |         |
| 11        | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch   | 12                   | -                      | 12           | -       | -  | -                         | -   |         |
| 12        | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  | 368                  | 25                     | 343          | -       | -  | -                         | -   |         |



| TT         | Linh vực, thủ tục hành chính thực hiện                   | Tổng hồ sơ tiếp nhận | Số hồ sơ đã giải quyết |          |         |     | Số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn giải quyết) | Số hồ sơ không giải quyết | Số hồ sơ tồn đọng (đã quá thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả) | Ghi chú |
|------------|--|----------------------|------------------------|----------|---------|-----|--|---------------------------|---|---------|
|            |  |                      | Trước hạn              | Đúng hạn | Trễ hạn |     |  |                           |   |         |
| 13         | Đăng ký lại khai sinh                                    | 321                  | 32                     | 289      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 14         | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 65                   | 47                     | 18       | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 15         | Đăng ký lại kết hôn                                      | 2                    | -                      | 2        | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 16         | Đăng ký lại khai tử                                      | 18                   | -                      | 18       | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 17         | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                            | 887                  | 121                    | 766      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 18         | Đăng ký nuôi con nuôi trong nước                         | -                    | -                      | -        | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 19         | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                | -                    | -                      | -        | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 19         | Đăng ký khai sinh quá hạn                                | 48                   | -                      | 48       | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| <b>III</b> |  |                      |                        |          |         |     |  |                           |   |         |
| 1          | Đăng ký thường trú                                       | 1.782                | -                      | 1.782    | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 2          | Xóa đăng ký thường trú                                   | 492                  | -                      | 492      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 3          | Đăng ký tạm trú  | 262                  | -                      | 262      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 4          | Đổi số hộ khẩu   | 93                   | -                      | 93       | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 5          | Tách số hộ khẩu  | 46                   | -                      | 46       | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 6          | Cấp đổi, cấp lại số hộ khẩu                              | 117                  | -                      | 117      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 7          | Cấp giấy chuyển hộ khẩu                                  | 84                   | -                      | 84       | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 8          | Chuyển đến   | 126                  | -                      | 126      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 9          | Điều chỉnh nhưng thay đổi trong số hộ khẩu               | 131                  | -                      | 131      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 10         | Chuyển đi  | 211                  | -                      | 211      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| <b>IV</b>  |  |                      |                        |          |         |     |  |                           |   |         |
|            | <b>Giai quyết khiếu nại tố cáo</b>                       | 220                  | -                      | 220      | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 1          | Khiếu nại  | -                    | -                      | -        | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 2          | Tranh chấp   | -                    | -                      | -        | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| 3          | Tố cáo   | -                    | -                      | -        | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| <b>V</b>   |  |                      |                        |          |         |     |  |                           |   |         |
|            | <b>Hồ sơ hành chính thông thường</b>                     | 1.150                | -                      | 1.150    | -       | -   | -  | -                         | -   |         |
| <b>B</b>   |  |                      |                        |          |         |     |  |                           |   |         |
|            | <b>TTHC thực hiện theo cơ chế "MCLT"</b>                 | 4.561                | 2.030                  | 2.055    | 28      | 397 | 50   | 1                         |   |         |
| <b>I</b>   |  |                      |                        |          |         |     |  |                           |   |         |
|            | <b>Đổi đời</b>   | 1.612                | 620                    | 565      | 28      | 348 | 50   | 1                         |   |         |
| 1          | Biến động  | 268                  | 174                    | 68       | 7       | 17  | 2  |                           |   |         |

| TT | Lĩnh vực, thủ tục hành chính thực hiện                    | Tổng hồ sơ tiếp nhận | Số hồ sơ đã giải quyết |          |         | Số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn giải quyết) | Số hồ sơ không giải quyết | Số hồ sơ tồn đọng (đã quá thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả) | Ghi chú |
|----|---|----------------------|------------------------|----------|---------|--|---------------------------|---|---------|
|    |   |                      | Trước hạn              | Đúng hạn | Trễ hạn |  |                           |   |         |
| 2  | Biến động (thực hiện NVTC)                                | 1                    | 0                      | 1        | 0       |  |                           |   |         |
| 3  | Biến động + Cấp đổi                                       | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 4  | Biến động+GH  | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 5  | Bổ sung tài sản   | 9                    | 0                      | 0        | 0       | 6  | 3                         |   |         |
| 6  | Cấp đổi GCNQSD đất  | 113                  | 12                     | 34       | 5       | 58   | 4                         |   |         |
| 7  | Cấp đổi (phần Chuyển mục đích SD đất)                     | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 8  | Cấp đổi (phần Chuyển mục đích SD đất) + BSTS              | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 9  | Cấp đổi + GH  | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 10 | Cấp lại GCN quyền sử dụng đất                             | 7                    | 0                      | 3        | 0       | 3  | 0                         | 1   |         |
| 11 | Cấp lại + gia hạn   | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 12 | Cấp mới GCNQSD đất  | 127                  | 6                      | 2        | 4       | 100  | 15                        |   |         |
| 13 | Cấp mới (phần chuyển mục đích SD đất)                     | 1                    | 0                      | 1        | 0       |  |                           |   |         |
| 14 | Cấp mới theo K2Đ82  | 6                    | 0                      | 1        | 0       | 3  | 2                         |   |         |
| 15 | Cấp mới theo K2Đ82+GH                                     | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 16 | Thẩm định + Chuyển mục đích SD đất                        | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 17 | Chuyển mục đích SDD                                       | 2                    | 0                      | 0        | 0       | 1  | 1                         |   |         |
| 18 | Chuyển nhượng   | 410                  | 111                    | 227      | 6       | 60   | 6                         |   |         |
| 19 | Chuyển nhượng+Biến động                                   | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 20 | Chuyển nhượng + cấp đổi số mới                            | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 21 | Định chính Giấy CN đã cấp                                 | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 22 | Định chính GCN đã cấp + GH                                | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 23 | Định chính, điều chỉnh quyết định thu hồi đất (Biến động) | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 24 | Thực hiện nghĩa vụ tài chính (Biến động)                  | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 25 | Giao đất  | 20                   | 4                      | 8        | 0       | 8  | 8                         |   |         |
| 26 | Gia hạn   | 318                  | 251                    | 57       | 2       | 5  | 3                         |   |         |
| 28 | Gia hạn (thời gian sử dụng đất cho thuê)                  | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 29 | Tặng cho  | 186                  | 33                     | 106      | 2       | 37   | 8                         |   |         |
| 30 | Tặng cho + Cấp đổi số mới                                 | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 31 | Thừa kế   | 137                  | 28                     | 57       | 2       | 44   | 6                         |   |         |
| 32 | Thừa kế + Cấp đổi số mới                                  | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |

| TT         | Linh vực, thủ tục hành chính thực hiện   | Tổng hồ sơ tiếp nhận | Số hồ sơ đã giải quyết |            |          |          | Số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn giải quyết) | Số hồ sơ không giải quyết | Số hồ sơ tồn đọng (đã qua thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả) | Ghi chú |
|------------|--|----------------------|------------------------|------------|----------|----------|--|---------------------------|---|---------|
|            |  |                      | Trước hạn              | Đúng hạn   | Trễ hạn  |          |  |                           |   |         |
| 33         | Thẩm định HS giao đất  | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 34         | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp   | 7                    | 1                      | 0          | 0        | 6        |  |                           |   |         |
| 35         | Hiện đường   | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 36         | Tách, hợp thửa   | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 37         | Cung cấp thông tin địa chính   | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 38         | Trích lục  | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 39         | Trích sao  | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 39         | Lục hồ sơ  | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| <b>II</b>  | <b>Đăng ký giao dịch đảm bảo</b>   | <b>1.318</b>         | <b>1.318</b>           | -          | -        | -        | -  | -                         |   |         |
| 1          | Đăng ký thế chấp   | 782                  | 782                    |            |          |          |  |                           |   |         |
| 2          | Đăng ký giao dịch bảo đảm  | 536                  | 536                    |            |          |          |  |                           |   |         |
| <b>III</b> | <b>Người có công</b>   | <b>17</b>            | <b>-</b>               | <b>17</b>  | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  |   |         |
| 1          | Giải quyết mai táng phí  | 5                    | 0                      | 5          | 0        |          |  |                           |   |         |
| 2          | Hồ sơ mai táng phí Bảo trợ xã hội  | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 3          | Hồ sơ khuyết tật mới theo Thông Tư 01  | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 4          | Cấp thẻ bảo hiểm   | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 5          | Giải quyết chế độ cho đối tượng bị địch bắt tù, đày  | -                    |                        |            |          |          |  |                           |   |         |
| 6          | Thủ tục lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình                        | 12                   |                        | 12         |          |          |  |                           |   |         |
| <b>IV</b>  | <b>Linh vực bảo trợ xã hội</b>   | <b>329</b>           | <b>-</b>               | <b>329</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  |   |         |
| 1          | Thực hiện điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng BTXH                  | 252                  | 0                      | 252        |          |          |  |                           |   |         |
| 2          | Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng BTXH được trợ giúp XH thường xuyên tại cộng đồng | 65                   | 0                      | 65         |          |          |  |                           |   |         |
| 3          | Thủ tục hỗ trợ kinh phí đối vợ gia đình có người khuyết tật nặng                               | 12                   | 0                      | 12         |          |          |  |                           |   |         |
| 4          | Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa quận huyện             | -                    | -                      | -          | -        | -        | -  | -                         |   |         |
| <b>V</b>   | <b>Linh vực Lao động Tiền lương - BHXH</b>   | <b>1</b>             | <b>-</b>               | <b>1</b>   | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  |   |         |
| 1          | Thủ tục gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp                        | 1                    | 0                      | 1          |          |          |  |                           |   |         |
| <b>VI</b>  | <b>Đăng ký kinh doanh</b>  | <b>106</b>           | <b>82</b>              | <b>24</b>  | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>                  |   |         |
| 1          | Cấp mới GCN DK hộ kinh doanh   | 76                   | 60                     | 16         |          |          |  |                           |   |         |
| 2          | Thay đổi nội dung DK hộ kinh doanh   | 23                   | 15                     | 8          |          |          |  |                           |   |         |

| TT  | Lĩnh vực, thủ tục hành chính thực hiện   | Tổng hồ sơ tiếp nhận | Số hồ sơ đã giải quyết |          |         | Số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn giải quyết) | Số hồ sơ không giải quyết | Số hồ sơ tồn đọng (Đã quá thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả) | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|------------------------|----------|---------|--|---------------------------|---|---------|
|     |  |                      | Trước hạn              | Đúng hạn | Trễ hạn |  |                           |   |         |
| 3   | Cấp lại GCN ĐK hộ kinh doanh   | 3                    | 3                      |          |         |  |                           |   |         |
| 4   | Thu hồi GCN ĐKKD   | 4                    | 4                      |          |         |  |                           |   |         |
| VI  | Lĩnh vực xây dựng  | 23                   | 10                     | 10       | 3       |  |                           |   |         |
|     | Giấy phép xây dựng mới nhà ở và công trình   | 23                   | 10                     | 10       | 3       | 0  |                           |   |         |
| 2   | Cấp Giấy phép xây dựng nhà công trình  | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| VII | Lĩnh vực Tài nguyên-Môi trường   | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
|     | Đăng ký KH bảo vệ môi trường   | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
|     |  | 583                  | 537                    |          | 46      |  |                           |   |         |
| I   | Đất đai  |                      |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 1   | Chuyển nhượng  | 97                   |                        | 95       | 2       |  |                           |   |         |
| 2   | Tặng cho   | 82                   |                        | 76       | 6       |  |                           |   |         |
| 3   | Thừa kế  | 55                   |                        | 53       | 2       |  |                           |   |         |
| 4   | Đăng ký biến động  | 23                   |                        | 22       | 1       |  |                           |   |         |
| 5   | Cấp lại, cấp đổi   | 56                   |                        | 53       | 3       |  |                           |   |         |
| 6   | Tách thửa, hợp thửa  | 19                   |                        | 18       | 1       |  |                           |   |         |
| 7   | Cấp đổi  | -                    |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 8   | Chuyển mục đích  | 13                   |                        | 13       |         |  |                           |   |         |
| 9   | Cấp mới  | 82                   |                        | 58       | 24      |  |                           |   |         |
| 10  | Gia hạn  | 156                  |                        | 149      | 7       |  |                           |   |         |
| II  | Người có công  | 100                  |                        | 100      |         |  |                           |   |         |
| 1   | Giải quyết mai táng phí  | 30                   |                        | 30       |         |  |                           |   |         |
| 2   | Hồ sơ mai táng phí Bảo trợ xã hội  | 7                    |                        | 7        |         |  |                           |   |         |
| 3   | Hồ sơ khuyết tật mới theo Thông Tư 01  | 1                    |                        | 1        |         |  |                           |   |         |
| 4   | Cấp thẻ bảo hiểm   | 62                   |                        | 62       |         |  |                           |   |         |
| 5   | Giải quyết chế độ cho đối tượng bị địch bắt tù, đày  |                      |                        |          |         |  |                           |   |         |
| 6   | Giải quyết chế độ cho đối tượng kháng chiến GPDT   |                      |                        |          |         |  |                           |   |         |
| III | Hộ tịch  | 472                  |                        | 472      |         |  |                           |   |         |
| 1   | Thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi | 472                  |                        | 472      |         |  |                           |   |         |

| TT                   | Lĩnh vực, thủ tục hành chính thực hiện                                   | Tổng hồ sơ tiếp nhận | Số hồ sơ đã giải quyết |               |           | Số hồ sơ đang giải quyết (trong thời hạn giải quyết) | Số hồ sơ không giải quyết | Số hồ sơ tồn đọng (đã quá thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả) | Chí chú |
|----------------------|--|----------------------|------------------------|---------------|-----------|--|---------------------------|---|---------|
|                      |  |                      | Trước hạn              | Đúng hạn      | Trễ hạn   |  |                           |   |         |
| 2                    | Thủ tục đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi | -                    | -                      | -             | -         | -  | -                         | -   |         |
| <b>Tổng cộng A/B</b> |  | <b>16.232</b>        | <b>2.986</b>           | <b>12.768</b> | <b>28</b> | <b>399</b>   | <b>50</b>                 | <b>4</b>  |         |

Ghi chú: Trễ hơn 28 hồ sơ thuộc lĩnh vực đất đai. Lý do:

Ghi chú: Giải trình 28 hồ sơ trễ hơn lĩnh vực đất đai và 01 hồ sơ tồn đọng đã quá thời hạn nhưng chưa có kết quả giải quyết.

- Hồ sơ cấp môi: 04 trường hợp.

Lý do: 03 trường hợp do Chi nhánh Ninh Hải chậm xử lý và 01 trường hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường chậm xử lý.

- Hồ sơ cấp đổi: 05 trường hợp.

Lý do: 02 trường hợp do Chi nhánh Ninh Hải chậm xử lý và 03 trường hợp do Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chậm xử lý.

- Hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế (có cấp đổi sổ): 10 trường hợp.

Lý do: 05 trường hợp do Chi nhánh Ninh Hải chậm xử lý và 05 trường hợp do Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chậm xử lý.

- Hồ sơ gia hạn 02 trường hợp.

Lý do: 02 trường hợp do Chi nhánh Ninh Hải chậm xử lý

- Hồ sơ đăng ký biến động 07 trường hợp.

Lý do: 01 trường hợp Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận chậm xử lý; 05 trường hợp do Chi nhánh Ninh Hải chậm xử lý; 01 trường hợp do Phòng Tài nguyên và Môi trường chậm xử lý.

- Hồ sơ cấp lại tồn đọng: 01 trường hợp (đã quá thời gian giải quyết nhưng chưa có kết quả)

Lý do: 01 trường hợp do Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chậm xử lý.